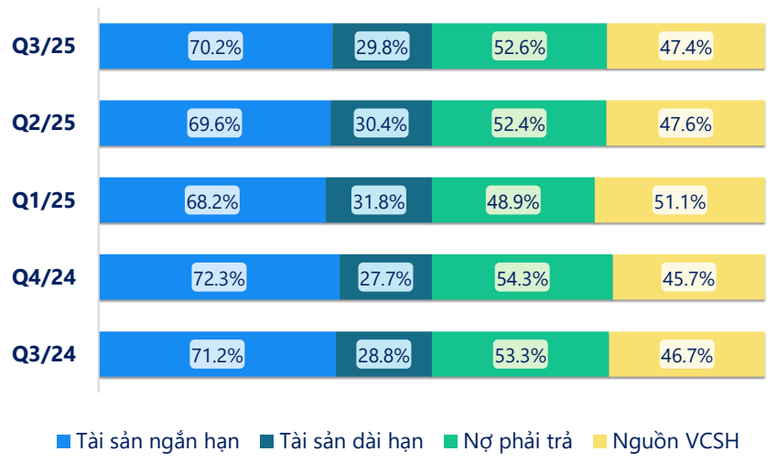
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,206
SL cổ phiếu LH	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,015
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
P/E	7.0
EPS	4,100

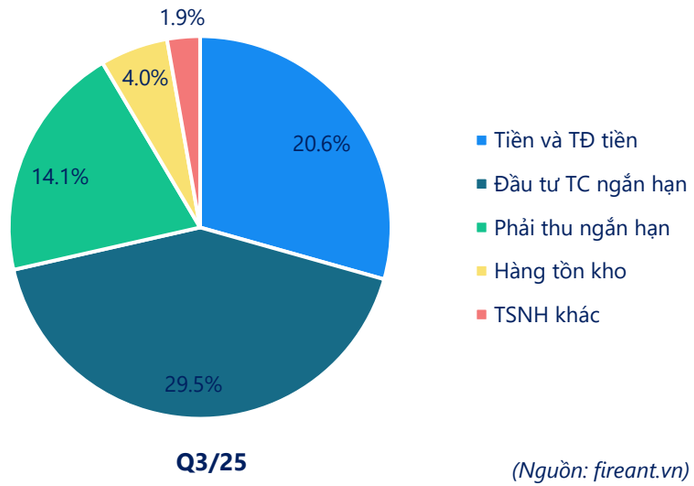
	YTD	1T	3T	6T
HUG	-15.5%	-10.1%	-21.9%	-21.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



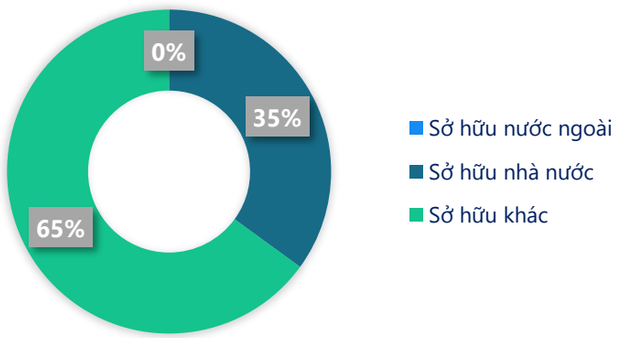
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



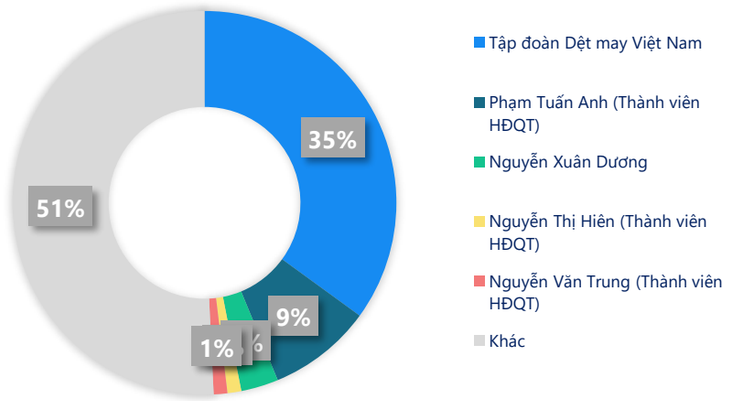
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



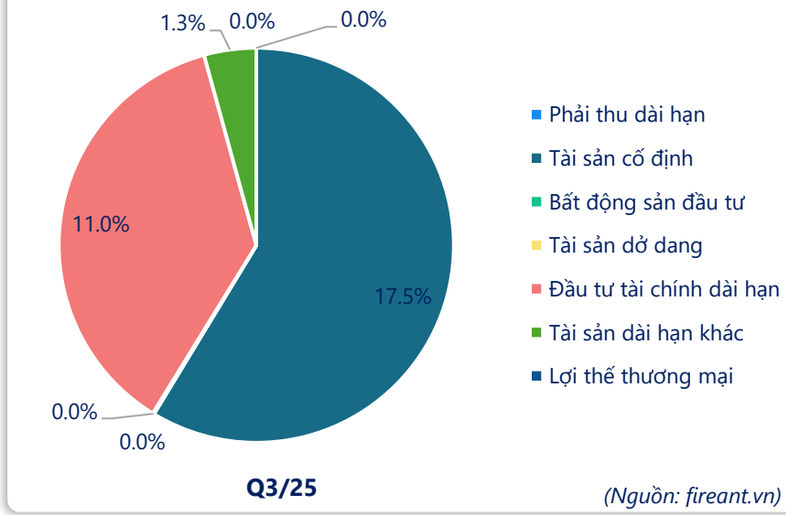
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

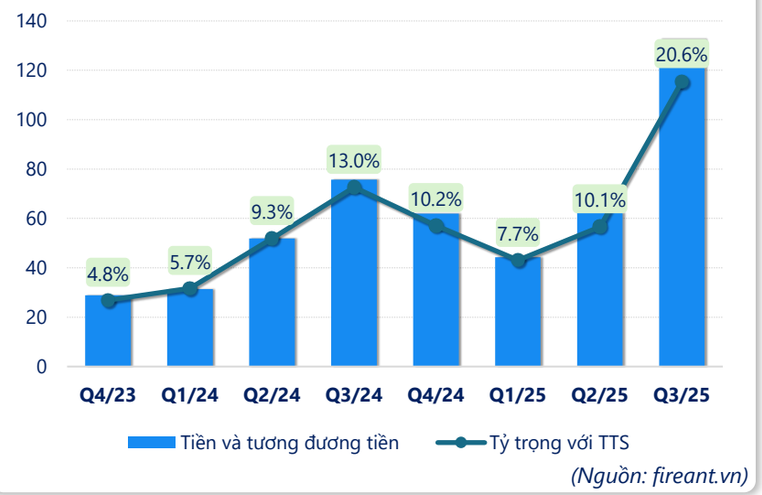


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

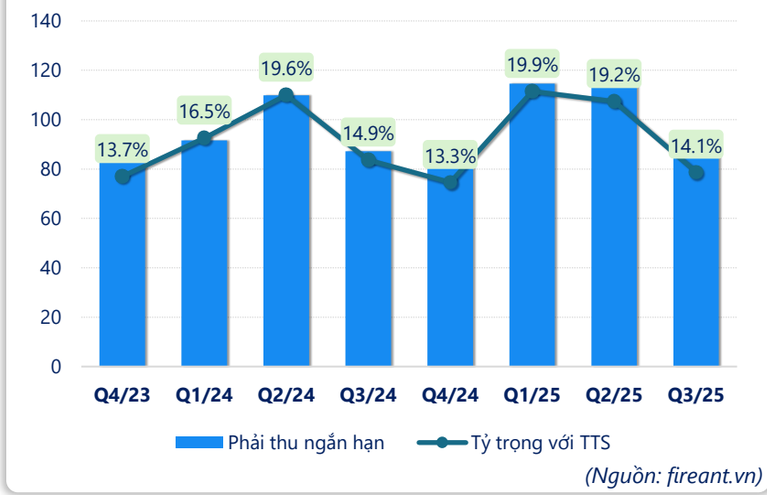
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Tiền và tương đương tiền



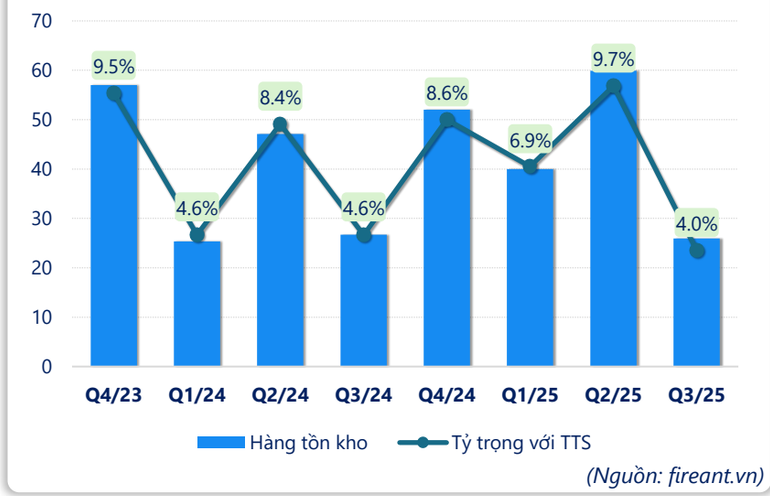
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



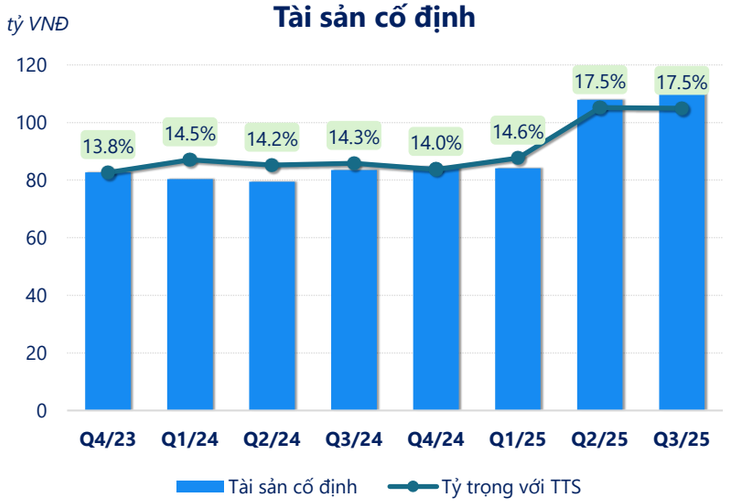
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



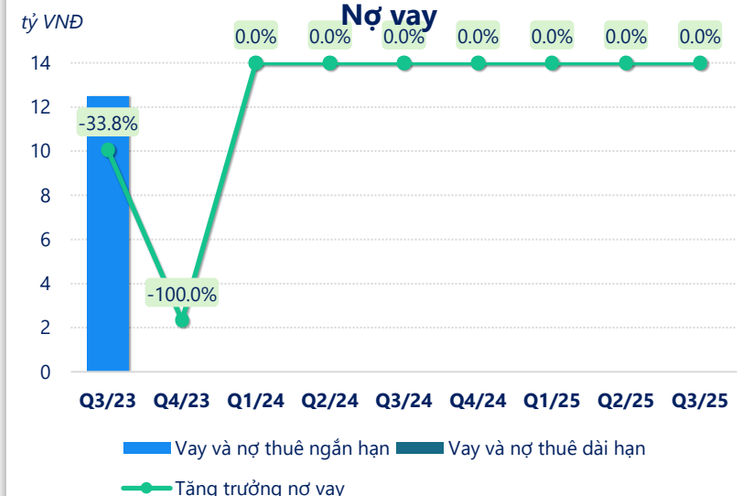
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



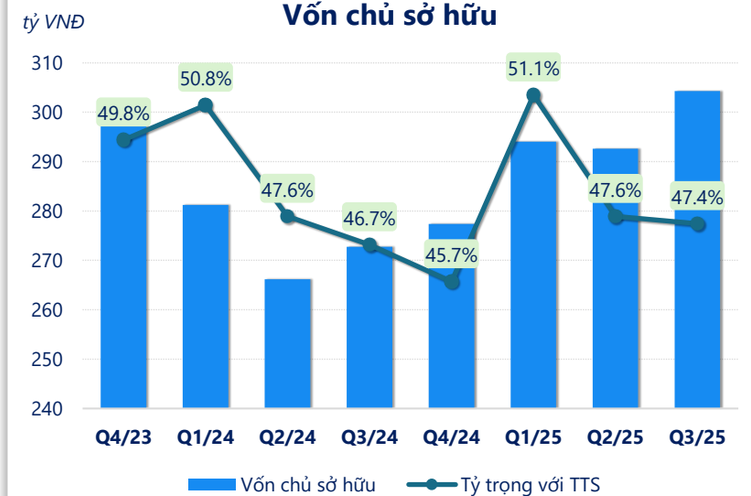
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

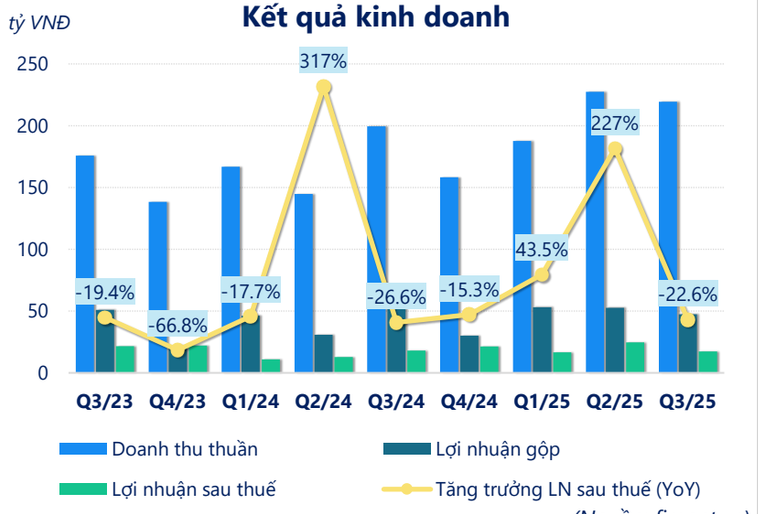


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

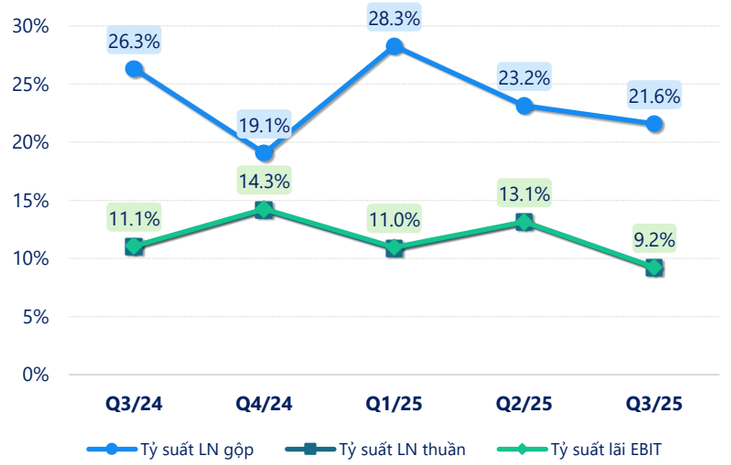
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Kết quả kinh doanh



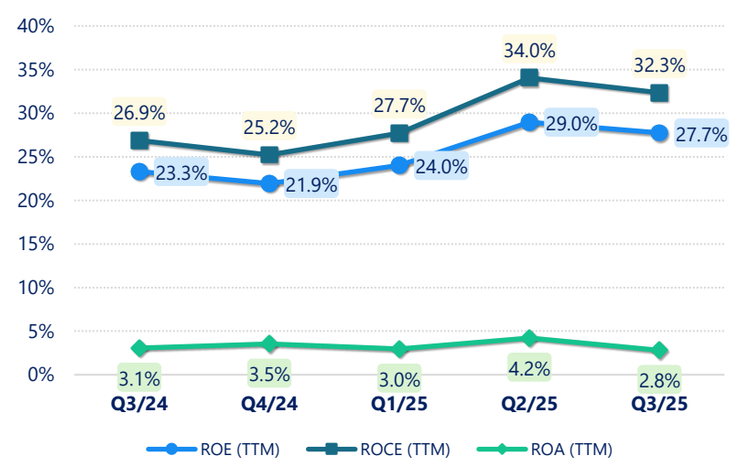
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



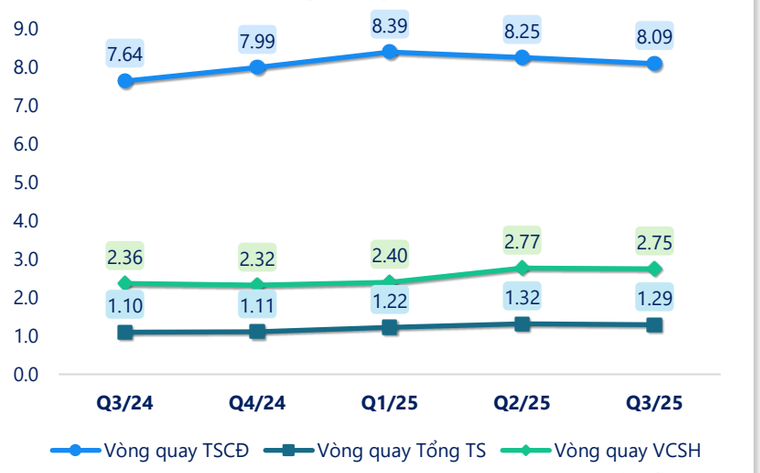
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



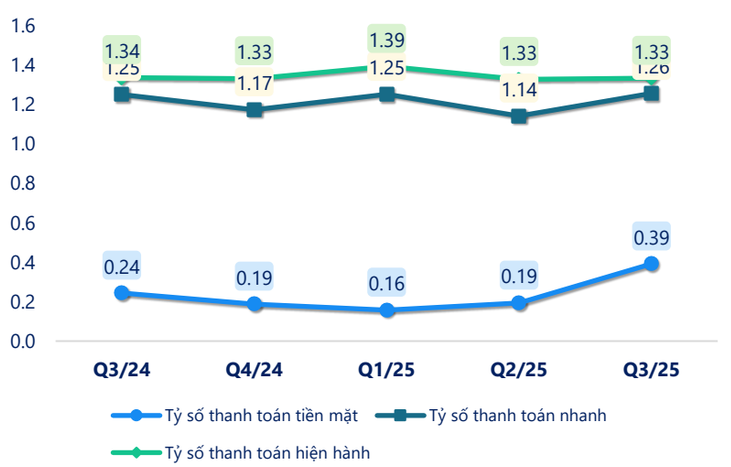
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



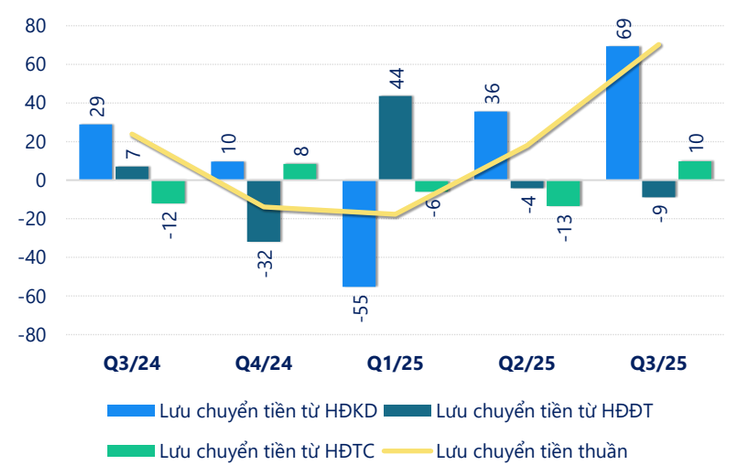
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**643**	**608**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	451	407	10.8%
Tiền và tương đương tiền	133	61.9	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	198	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	90.4	89.5	1.0%
Hàng tồn kho	25.9	52.8	-50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	4.58	173%
Tài sản dài hạn	**192**	**201**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	84.8	32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	4.13	-95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	104	-31.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.18**	**8.34**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	331	2.4%
Nợ ngắn hạn	**338**	**331**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.0	32.5	-1.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**304**	**277**	**9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**304**	**277**	**9.7%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	200	158	188	227	219
Giá vốn hàng bán	147	128	135	175	172
Lợi nhuận gộp	52.5	30.2	53.1	52.7	47.3
Doanh thu HĐTC	3.97	20.5	4.13	2.32	6.69
Chi phí TC	2.30	0.33	0.01	0.11	0.30
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.7	14.6	19.7	14.2	18.3
Chi phí QLDN	13.5	13.2	17.1	10.8	15.3
LN thuần từ HĐKD	22.0	22.5	20.4	29.9	20.2
Lợi nhuận khác	0.04	0.10	0.18	0.01	0.12
LN trước thuế	22.1	22.6	20.6	29.9	20.3
Lợi nhuận sau thuế	18.1	21.3	16.7	24.8	17.2
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	21.3	16.7	24.8	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	9.63	-55.2	35.6	69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.06	-31.9	43.6	-4.12	-8.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	8.39	-6.02	-13.5	9.76
Tiền đầu kỳ	51.8	75.7	61.9	44.2	62.2
Lưu chuyển tiền thuần	**23.9**	**-13.9**	**-17.7**	**18.0**	**70.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.16	0	0	0
Tiền cuối kỳ	75.7	62.0	44.2	62.2	133

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic